TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L X
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2018/DS-ST
Ngày: 10/7/2018
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa

2. Ông Lê Thành Thật

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L X tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Từ ngày 05 đến ngày 10 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2017/TLST- DS ngày 29 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Ông Lê Thành H, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Địa chỉ: Lô P, khóm Đ, phường M, thành phố L X, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Hòa N, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L X, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 27/3/2018 của văn Phòng công chứng N). (có mặt)

2/Bị đơn: Ông Lê Hữu N, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 257, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 257, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L X, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 21/12/2017 của văn Phòng công chứng N). (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số 257, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tờ tự khai cùng ngày 31 tháng 10 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Thành H trình bày:

Ngày 24/3/2014, ông Lê Thành H cho vợ chồng ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N vay số tiền 150.000.000 đồng để làm ăn. Hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 5%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Khi vay, ông N và bà N có lập Hợp đồng vay tiền cùng ngày do Văn phòng công chứng M xác nhận nhưng Hợp đồng chỉ thể hiện lãi suất vay là 2%/tháng, do ông N, bà N thống nhất lãi suất là 5%/tháng nên cũng không yêu cầu Văn phòng công chứng M sửa chữa lãi suất lại 2%/tháng.

Từ khi vay, ông N và bà N đóng lãi đầy đủ theo thỏa thuận là 5%/tháng cho ông H đến tháng 6/2015 thì ngưng.

Ngày 29/11/2015, ông N và bà N giao cho ông H 01 xe ô tô 4 chỗ biển số 66S-0420 (xe mua cũ chưa sang tên). Hai bên thỏa thuận lại trị giá chiếc xe là 70.000.000 đồng, khấu trừ vào tiền nợ gốc.

Như vậy, tính đến ngày 10/10/2017, ông N và bà N chỉ đóng lãi cho ông Hon được 11.000.000 đồng (trong đó có 9.000.000 đồng ông Hon phải nhờ công ty thu hồi nợ T đòi hộ), ông N có ký tên xác nhận vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/10/2017, xác nhận còn nợ lại ông H vốn gốc 80.000.000 đồng, lãi vay từ ngày 31/12/2016 đến tháng 10/2017 là 106.800.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản hòa giải và các Biên bản đối chất, ông H còn trình bày: Ông N và bà N đóng lãi không đúng theo thỏa thuận lãi suất 5%/tháng của số tiền vay là 150.000.000 đồng. Từ tháng 4/2014 đến tháng 6/2015 (khoảng 15 tháng) ông Hon nhận tiền lãi của ông Nghị, bà Nhiên không nhớ số tiền chính xác, ước tính khoảng 22.500.000 đồng.

Ngày 29/11/2015 đến ngày 31/10/2017, ông H nhận lãi của ông N, bà N là 41.200.000 đồng (lãi suất 5%/tháng của số tiền 80.000.000 đồng).

Do đó, ông Lê Thành H khởi kiện yêu cầu ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông H số tiền 175.800.000 đồng. Trong đó vốn gốc 80.000.000 đồng, lãi vay từ ngày 31/12/2016 đến tháng 10/2017 là 106.800.000 đồng. Yêu cầu tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng vay cho đến ngày xét xử.

* Theo Bản tự khai ngày 15 tháng 12 năm 2017, bị đơn ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 24/3/2014, do cần vốn làm ăn nên vợ chồng ông bà có vay của ông Lê Thành H số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, vợ chồng ông bà đã ký Hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng M cùng ngày giao cho ông H giữ (Công chứng có làm hợp đồng vay kèm theo nhưng do Công chứng nói rằng lãi 5%/tháng là phạm luật nên ghi mức lãi là 2%/tháng trên hợp đồng nhưng thực chất là đóng lãi 5%/tháng).

Từ khi vay, ông bà đóng lãi 5%/tháng đến tháng 6/2015 được tổng cộng 112.500.000 đồng (7.500.000.000 đồng/tháng) thì ngưng do làm ăn khó khăn.

Đến ngày 29/11/2015, vợ chồng ông bà có giao cho ông H 01 chiếc xe ô tô 4 chỗ biển số 66S-0420 (xe mua cũ chưa sang tên) trị giá 70.000.000 đồng. Hai bên viết giấy tay mua bán giao ông H giữ và thỏa thuận với nhau sẽ khấu trừ 70.000.000 đồng này vào nợ gốc, ngoài ra không thanh toán gì thêm.

Khi giao xe hai bên có thỏa thuận miệng là còn lại nợ gốc là 80.000.000 đồng, trả dần 100.000 đồng/ngày đến khi dứt nợ, không tính lãi nữa.

Bà N, ông N nhiều lần trả góp vốn gốc cho ông H. Mỗi lần trả tiền ông H có ký nhận vào sổ của bà N giữ, cụ thể:

- Ngày 24/02/2016 trả 200.000 đồng.
- Ngày 25/02/2016 trả 200.000 đồng.
- Ngày 26/02/2016 trả 200.000 đồng.
- Ngày 28/02/2016 trả 200.000 đồng.
- Tháng 4/2016 trả 4.000.000 đồng.
- Tháng 5/2016 trả 2.000.000 đồng.
- Tháng 6/2016 trả 4.500.000 đồng.
- Tháng 8/2016 trả 2.500.000 đồng.
- Tháng 9/2016 trả 3.200.000 đồng.
- Ngày 15/8/2017 trả 9.000.000 đồng (trả qua công ty đòi nợ T).

Ngoài số tiền ghi nhận trên sổ thì bà N và ông N còn thanh toán cho ông H nhiều lần nhưng không có ghi sổ. Tổng cộng bà N và ông N đã trả cho ông H được 32.000.000 đồng nên hiện nay chỉ còn lại nợ vốn gốc là 48.000.000 đồng.

Nay hoàn cảnh ông N và bà N đang rất khó khăn nên ông, bà yêu cầu được thanh toán gốc và lãi tổng cộng là 75.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật, yêu cầu được trả dần theo khả năng đến khi dứt nợ.

- *Tại phiên tòa*:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thành H là ông Phan Hòa N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông H số tiền 175.800.000 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/10/2017. Trong đó vốn gốc 80.000.000 đồng, lãi vay từ ngày 31/12/2016 đến ngày 31/10/2017 là 106.800.000 đồng. Yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 01/10/2017 đến ngày 01/7/2018 (09 tháng) là 8.100.000 đồng, với lãi suất là 1,125%/tháng. Tổng cộng, ông H yêu cầu ông N, bà N trả vốn gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 114.900.000 đồng (106.800.000 đồng + 8.100.000 đồng).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L X phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng:

Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử tiến hành các thủ tục từ khi khai mạc phiên tòa cho đến phần tranh tụng tại phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thư ký đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thành H. Bị đơn ông N, bà N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông H số tiền vốn gốc còn nợ là 80.000.000 đồng, tiền lãi được hai bên xác định là 5% là cao hơn so với quy định pháp luật nên cần thiết điều chỉnh lại theo quy định pháp luật là thỏa thuận không được cao hơn

150% lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định, tức là không thỏa thuận vượt 1,125%/tháng. Do bị đơn ông N, bà N đã trả tiền lãi cho nguyên đơn ông H nhiều hơn nghĩa vụ trả lãi nên cần thiết cấn trừ qua số tiền vốn gốc phải trả cho nguyên đơn. Bị đơn không yêu cầu trả lại số tiền thừa và cũng không có thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố nên không xem xét.

Nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận; Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Thành H khởi kiện yêu cầu ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N thanh toán số tiền đã vay nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L X theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện giữa ông H và ông N, bà N có quan hệ vay mượn tiền thể hiện tại Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2014 được Công chứng tại Văn phòng công chứng M. Nội dung hợp đồng ông Lê Thành H cho ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N vay 150.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Hòa N cho rằng không yêu cầu xem xét Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2014 mà xác định chỉ căn cứ vào các Bản đối chiếu công nợ giữa hai bên để đòi tiền vốn và tiền lãi. Tuy nhiên, căn cứ các chứng cứ đương sự cung cấp thì các Biên bản đối chiếu công nợ dựa trên Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2014 đã được Công chứng tại Văn phòng công chứng M nên cần thiết phải xem xét giải quyết vụ án căn cứ trên Hợp đồng vay tiền này.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đối với chứng cứ đương sự cung cấp thể hiện, ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N

có vay 150.000.000 đồng của ông Lê Thành H. Như vậy, giữa ông Lê Thành H với ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N có xác lập Hợp đồng vay tài sản với nhau và Hợp đồng vay tài sản này được hai bên đương sự xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận với nhau, có làm hợp đồng và được chứng thực tại Phòng công chứng M. Hội đồng xét xử công nhận Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2014 là có thật, do ông N, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông Lê Thành H yêu cầu ông Lê Hữu Nghị, bà Nguyễn Thị Nhiên trả nợ là có cơ sở để xem xét chấp nhận và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Ông Lê Thành H còn yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông N, bà N nợ căn cứ vào các Biên bản đối chiếu đã được xác lập giữa ông H và ông N, bà N.

Tuy nhiên, ông H và ông N, bà N không thống nhất số tiền vốn gốc và số tiền lãi.

- Xét yêu cầu của ông H và trình bày của ông N, bà N về số tiền vốn gốc:

Quá trình thực hiện hợp đồng , ngày 29/11/2015 ông N, bà N có bán cho ông H 01 chiếc xe ô tô biển số 66S - 0420, giá 70.000.000 đồng. Số tiền bán xe này được trừ vào tiền vốn vay, được cả ông H và ông N, bà N thừa nhận. Như vậy, số tiền vốn gốc mà bị đơn ông N, bà N còn nợ ông H là 80.000.000 đồng kể từ ngày 29/11/2015.

Nguyên đơn ông Lê Thành H cho rằng, đến thời điểm này ông N, bà N còn nợ ông H 80.000.000 đồng. Bị đơn ông N, bà N cho rằng, sau khi trả 70.000.000 đồng thì sau đó đã góp nhiều lần cho ông H tiền vốn gốc, tổng cộng 32.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H không thừa nhận số tiền mà bị đơn ông N, bà N trả là vốn gốc mà cho rằng chỉ trả tiền lãi cho nguyên đơn. Ông N, bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền đã trả là thanh toán cho số tiền vốn gốc nên chưa đủ căn cứ để chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thành H đối với số tiền vốn gốc là 80.000.000 đồng.

- Xét yêu cầu của ông H và trình bày của ông N, bà N về số tiền lãi:

Ông H và ông N, bà N thỏa thuận tiền lãi trong Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2014 là 2%/tháng được Phòng công chứng M xác nhận nhưng thỏa thuận thực tế bị đơn ông N và bà N phải trả lãi là 5%/tháng. Thỏa thuận này được đương sự thừa nhận. Nguyên đơn ông Lê Hữu N yêu cầu tính lãi từ ngày 31/12/2016 đến ngày 31/10/2017 là 106.800.000 đồng, lãi suất 5%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 01/10/2017 đến ngày 01/7/2018 (09 tháng) là 8.100.000 đồng, với lãi suất

là 1,125%/tháng. Bị đơn ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N có yêu cầu xem xét tính lãi suất theo quy định pháp luật. Do đương sự có tranh chấp về lãi suất nên cần phải xem xét phần lãi suất theo quy định pháp luật.

Xét thấy, tại Đơn khởi kiện, Tờ tự khai ngày 31/10/2017 và trình bày của ông H ngày 08/01/2018 thì ông H thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị N đã đóng lãi đầy đủ cho ông H đến tháng 6/2015. Đến phiên hòa giải ngày 01/02/2018 và tại phiên tòa, ông H thay đổi ý kiến cho rằng chỉ nhận tiền lãi từ khi vay đến tháng 6/2015 là 22.500.000 đồng. Sau đó, từ ngày 29/11/2015 đến ngày 31/10/2017, ông Hon đã nhận lãi của ông N, bà N là 41.200.000 đồng.

Nguyên đơn ông Lê Thành H có sự thay đổi lời trình bày nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn trình bày phù hợp lời trình bày của ông H cho rằng đã đóng lãi đầy đủ từ khi vay đến tháng 6/2015 là 112.500.000 đồng (lãi suất 5%/tháng). Như vậy, trình bày của bị đơn là có căn cứ và có cơ sở chấp nhận đối với số tiền lãi đã trả cho ông H từ khi vay đến tháng 6/2015 là 112.500.000 đồng. Ngoài ra, ông H còn thừa nhận có nhận tiền lãi của ông N, bà N từ ngày 29/11/2015 đến ngày 31/10/2017 là 41.200.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi mà ông Lê Thành H đã nhận là 153.700.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thành H yêu cầu tính lãi suất của ông H từ ngày 31/12/2016 đến ngày 31/10/2017 là 106.800.000 đồng, lãi suất 5%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 01/10/2017 đến ngày 01/7/2018 (09 tháng) là 8.100.000 đồng, với lãi suất là 1,125%/tháng, tổng số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là 114.100.000 đồng, cộng với tiền vốn còn nợ 80.000.000, như vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn, lãi là 194.100.000 đồng.

Xét lãi suất do các đương sự thỏa thuận, vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật và có tranh chấp lãi suất. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, căn cứ vào khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2010, lãi suất do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản (9%/năm) do Ngân hàng Nhà nước công bố, tức là lãi suất không được vượt quá mức 1.125%/tháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh mức lãi suất như sau:

Ông Lê Thành H và ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N xác định thỏa thuận lãi suất của Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2014 là 5%/tháng cao hơn quy định pháp luật tại thời điểm thỏa thuận. Do đó, mức lãi suất được áp dụng từ thời điểm vay ngày 24/3/2014 đến thời điểm xét xử là lãi suất 1,125%/ tháng là phù hợp quy định pháp luật và được chia thành hai giai đoạn như sau:

- Từ ngày 24/3/2014 đến ngày 29/11/2015 là 01 năm 08 tháng 05 ngày (20 tháng 05 ngày) x 150.000.000 đồng x 1,125% = 34.031.250 đồng.

- Từ ngày 30/11/2015 đến ngày 01/7/2018 là 02 năm 07 tháng 01 ngày (31 tháng 1 ngày) x 80.000.000 đồng x 1,125% = 27.930.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi ông N, bà N phải trả cho ông H đến ngày 01/7/2018 là: 61.961.250 đồng và số tiền vốn còn phải trả là 80.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi ông N, bà N phải trả cho ông H là 141.961.250 đồng.

Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy, bị đơn còn nợ vốn của nguyên đơn 80.000.000 đồng và đã thực hiện nghĩa vụ đóng lãi cho bị đơn từ ngày 24/3/2014 đến ngày 15/8/2017 là 153.700.000 đồng. Số tiền lãi này vượt quá mức lãi suất so pháp luật quy định, Hội đồng xét xử đã xem xét điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật là 61.961.250 đồng. Sau khi khấu trừ số tiền lãi theo quy định của pháp luật, bị đơn còn dư số tiền đã đóng cho nguyên đơn là 91.738.750 đồng. Số tiền này, sẽ được khấu trừ vào nghĩa vụ trả vốn của bị đơn cho nguyên đơn là 80.000.000 đồng, bị đơn còn dư lại 11.738.750 đồng.

Trong quá trình Tòa thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn vẫn thừa nhận trách nhiệm nợ tiền vay của nguyên đơn, có ý kiến trình bày do điều kiện khó khăn, nên đề nghị Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật và yêu cầu được trả vốn, lãi với số tiền 75.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh lãi suất và yêu cầu, nếu qua điều chỉnh lãi suất mà khấu trừ được toàn bộ nghĩa vụ trả vốn vay của bị đơn thì bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận và không tranh chấp đối với số tiền lãi đã đóng dư theo quy định của pháp luật nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về yêu cầu bị đơn là ông N, bà N phải trả số vốn vay là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 61.961.250 đồng; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lãi suất từ ngày 31/12/2016 đến ngày 01/7/2018, với tổng số tiền lãi nguyên đơn ông H yêu cầu là 114.100.000 đồng.

Xem xét điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật và ghi nhận ý kiến của bị đơn ông N, bà N về việc khấu trừ số tiền lãi mà bị đơn đã đóng cho nguyên đơn còn dư lại là 91.738.750 đồng vào nghĩa vụ trả vốn là 80.000.000 đồng, còn dư lại 11.738.750 đồng, bị đơn không tranh chấp nên Tòa án không xem xét. Vì vậy, tính đến thời điểm xét xử, bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ trả hết phần vốn, lãi vay cho nguyên đơn.

[3] Về án phí:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ mà mình thực hiện; Nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận về tiền lãi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476, của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thành H. Bị đơn ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Lê Thành H số tiền vốn gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi 61.961.250 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 141.961.250 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu về lãi suất mà nguyên đơn ông Lê Thành H yêu cầu vượt quá quy định của pháp luật là 114.100.000 đồng.

Điều chỉnh thỏa thuận lãi suất của ông Lê Thành H và ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N theo quy định pháp luật. Tổng cộng số tiền vốn, lãi mà ông N, bà N phải trả cho ông H từ ngày 24/3/2014 đến ngày 01/7/2018 là 141.961.250 đồng. Do ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N đã trả cho ông Lê Thành H số tiền lãi là

153.700.000 đồng nhiều hơn nghĩa vụ phải trả nên cần thiết khấu trừ số tiền lãi mà ông N, bà N phải trả cho ông H vào số tiền vốn gốc là 80.000.000 đồng. Bị đơn ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N đã thực hiện nghĩa vụ trả hết phần vốn, lãi vay cho nguyên đơn ông Lê Thành H tính đến thời điểm xét xử.

Đối với số tiền thừa mà ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N đã trả lãi cho ông Lê Thành H không được thụ lý giải quyết và ông N, bà N không yêu cầu trả lại nên không xem xét.

* **Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Nguyên đơn ông Lê Thành H phải chịu 5.705.000 đồng (114.100.000 đồng x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu về tiền lãi không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền 4.395.000 đồng (Bốn triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003716 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX nên ông Lê Thành H còn phải nộp thêm 1.310.000 đồng (Một triệu ba trăm mười nghìn đồng).

- Bị đơn ông Lê Hữu N, bà Nguyễn Thị N phải chịu 7.099.000 đồng (Bảy triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP.L X;
- THADS Tp.L X;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Huỳnh Bích Tuyền